

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SUN VILLA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SUN VILLA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUN VILLA INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SUNVILLA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110289842

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 108 đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989880099

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa                                                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy bộ đàm                                              | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                        | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm)                | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                           | 8230        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                          | 8299        |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                              | 6202        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                  | 6209        |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                               | 6311        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                            | 6810(Chính) |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản))                              | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc bản đồ                                                                                                                      | 7110        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>Kiểm tra máy trắc địa và thiết bị ngành đo đạc                                                                                                                    | 7120        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 7490        |
| 26. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>Chi tiết:<br>Sản xuất các dụng cụ phân tích thí nghiệm;                                                                                        | 2651        |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                   | 7730        |
| 28. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết:<br>- Kiểm tra hoặc kiểm tra di động của hệ thống đèn điện tử bảo đảm an toàn, như đèn báo trộm hoặc đèn cứu hỏa, bao gồm cả việc bảo dưỡng;<br>- Lắp đặt, sửa chữa | 8020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 30. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì:<br>+ Công viên và vườn cho:<br>+ Nhà riêng và công cộng,                                                                                              | 8130 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết:<br>Sửa chữa, bảo trì máy trắc địa, máy đo đạc ( không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở)                                                                         | 3313 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết:<br>Sửa chữa các thiết bị quan trắc hiện trường và thiết bị phân tích thí nghiệm; Sửa chữa, thay thế thiết bị của hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động, chống sét, camere giám sát, súc nạp bình chữa cháy | 3319 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 37. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn;<br>- Xây dựng các công trình công ích                                                                                                                      | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình thể thao ngoài trời;<br>- Xây dựng đường hầm                                                                                                                 | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4759 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thiết bị và dụng cụ đo lường<br>- Bán lẻ máy móc, thiết bị phân tích thí nghiệm                                                                                                                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VIỆT DANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/05/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031078000408

Ngày cấp: 25/10/2019

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH04 – Tầng 17 – CT1B (V2) – Khu nhà ở xã hội, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 108 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT DANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/05/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031078000408

Ngày cấp: 25/10/2019

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính  
và trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH04 – Tầng 17 – CT1B (V2) – Khu nhà ở xã hội, Phường Phú  
Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 108 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội